



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090001	NGUYEN THI THANH THAO	女	2002-07-03	040302000070	LE 3.11	
2	H92622850200090002	NGUYEN THI OANH	女	2003-07-20	040303000934	LE 3.11	
3	H92622850200090003	TRAN THI UYEN NHU	女	2004-06-16	040304004895	LE 3.11	
4	H92622850200090004	NGUYEN VIET HA	女	2004-06-25	040304011889	LE 3.11	
5	H92622850200090005	LO THI BAO MAY	女	2004-05-12	040304027312	LE 3.11	
6	H92622850200090006	HO THI HAI HA	女	2004-12-05	040304027843	LE 3.11	
7	H92622850200090007	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-12-16	040305001713	LE 3.11	
8	H92622850200090008	LE THI NHU	女	2005-04-05	040305003117	LE 3.11	
9	H92622850200090009	HA THI HAI YEN	女	2005-09-06	040305003427	LE 3.11	
10	H92622850200090010	LE THI HOA	女	2006-10-15	040306017143	LE 3.11	
11	H92622850200090011	NGUYEN THI MINH	女	2007-07-24	040307017069	LE 3.11	
12	H92622850200090012	NGUYEN THI MY SA	女	2003-11-02	042303004808	LE 3.11	
13	H92622850200090013	LE THI KIM NGAN	女	2004-07-24	042304005496	LE 3.11	
14	H92622850200090014	TRAN THI BAO THU	女	2008-12-16	042308012092	LE 3.11	
15	H92622850200090015	VAN THUY VY	女	2007-04-08	049307008540	LE 3.11	
16	H92622850200090016	PHAM THI THU HUONG	女	2004-08-10	058304000617	LE 3.11	
17	H92622850200090017	BE TIEN VUNG	男	2004-04-20	064204008582	LE 3.11	
18	H92622850200090018	NGUYEN THI HOANG MY VIET	女	2002-02-18	066302012927	LE 3.11	
19	H92622850200090019	PHAM NGUYEN TUONG VY	女	2003-07-25	074303007010	LE 3.11	
20	H92622850200090020	NGUYEN MINH ANH	女	2004-03-15	075304004568	LE 3.11	
21	H92622850200090021	TRAN NGUYEN KIM NGAN	女	2002-10-11	079302013749	LE 3.11	
22	H92622850200090022	HUYNH LE THIEN NGOC	女	2004-01-13	079304000192	LE 3.11	
23	H92622850200090023	TRUONG HUYNH HOA	女	2004-11-07	079304034806	LE 3.11	
24	H92622850200090024	TRUONG THAO NHU	女	2008-08-11	080308002286	LE 3.11	
25	H92622850200090025	PEH ZI HUI	女	2009-12-28	091228070432	LE 3.11	
26	H92622850200090026	LE NGAN HA	女	1993-12-07	093193008257	LE 3.11	
27	H92622850200090027	DUONG HOANG DUY LUONG	男	1999-09-24	C8894700	LE 3.11	
28	H92622850200090028	DO THI HONG LINH	女	2004-10-10	C9604164	LE 3.11	
29	H92622850200090029	PHAM GIA CHINH	女	2007-01-15	E00794276	LE 3.11	
30	H92622850200090030	NGUYEN THI THU	女	2006-03-23	E01452475	LE 3.11	
31	H92622850200090031	NGUYEN PHUONG ANH	女	2007-02-28	E03107913	LE 3.11	
32	H92622850200090032	TRINH HONG NGOC	女	2008-07-07	E03523694	LE 3.11	
33	H92622850200090033	NGUYEN VIET HOAN	男	2008-06-18	E03542374	LE 3.11	
34	H92622850200090034	HUYNH THI NHI HONG	女	2002-04-04	E03596547	LE 3.11	
35	H92622850200090035	NGUYEN QUY HAO	男	2002-08-03	P00674107	LE 3.11	
36	H92622850200090036	LE THU UYEN	女	2004-09-16	P01115825	LE 3.11	
37	H92622850200090037	NGUYEN DIEU LINH	女	2003-05-30	P02445714	LE 3.11	
38	H92622850200090038	PHAM LINH PHUONG	女	1996-10-25	P03303702	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090039	NGUYEN THU TRANG	女	1992-09-14	037192001341	LE 4.12	
2	H92622850200090040	DINH THI VAN ANH	女	1996-07-01	037196008862	LE 4.12	
3	H92622850200090041	LA PHUONG OANH	女	1998-03-29	037198000179	LE 4.12	
4	H92622850200090042	NGUYEN THE DONG	男	2008-02-21	037208003342	LE 4.12	
5	H92622850200090043	NGO THI HOAI	女	2001-01-01	037301001074	LE 4.12	
6	H92622850200090044	BUI PHAM THAO LY	女	2003-12-10	037303003103	LE 4.12	
7	H92622850200090045	NGUYEN NGHI XUAN	女	2004-07-10	037304003720	LE 4.12	
8	H92622850200090046	NGUYEN TRAN KHANH LY	女	2007-11-13	037307004789	LE 4.12	
9	H92622850200090047	VU HA ANH	女	2008-09-10	037308000284	LE 4.12	
10	H92622850200090048	PHAM THI MAI TRANG	女	2008-09-08	037308003773	LE 4.12	
11	H92622850200090049	HOANG TRONG QUAN	男	1995-11-02	038095041205	LE 4.12	
12	H92622850200090050	LE THI THUY	女	1988-02-08	038188030978	LE 4.12	
13	H92622850200090051	HA THI DIEP	女	1989-05-10	038189025935	LE 4.12	
14	H92622850200090052	NGUYEN DINH TRUONG ANH	男	2002-10-29	038202022051	LE 4.12	
15	H92622850200090053	NGUYEN THI THANH	女	2000-11-03	038300006048	LE 4.12	
16	H92622850200090054	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2000-02-13	038300029867	LE 4.12	
17	H92622850200090055	NGUYEN THI THU HUONG	女	2001-07-09	038301003002	LE 4.12	
18	H92622850200090056	LE THI THANH HANG	女	2002-07-06	038302030275	LE 4.12	
19	H92622850200090057	NGUYEN MY LE	女	2003-10-26	038303005882	LE 4.12	
20	H92622850200090058	LE NGOC HUYEN	女	2003-02-03	038303013652	LE 4.12	
21	H92622850200090059	CAO THI THU	女	2003-11-30	038303019660	LE 4.12	
22	H92622850200090060	PHAM THANH BINH	女	2004-01-07	038304012216	LE 4.12	
23	H92622850200090061	NGUYEN THI HA	女	2004-04-16	038304017468	LE 4.12	
24	H92622850200090062	PHAM THI HAO	女	2004-02-24	038304026203	LE 4.12	
25	H92622850200090063	VO THI THU HANG	女	2006-03-05	038306014296	LE 4.12	
26	H92622850200090064	TRINH THI THANH	女	2006-04-27	038306025978	LE 4.12	
27	H92622850200090065	PHAM THI ANH	女	2006-10-22	038306026992	LE 4.12	
28	H92622850200090066	PHAM KIM ANH	女	2007-01-03	038307000720	LE 4.12	
29	H92622850200090067	NGUYEN HA CHAU ANH	女	2007-11-12	038307017939	LE 4.12	
30	H92622850200090068	PHAM HA MY	女	2007-04-14	038307029109	LE 4.12	
31	H92622850200090069	NGUYEN BAO CHAU	女	2008-06-10	038308015075	LE 4.12	
32	H92622850200090070	DINH PHUONG YEN	女	2008-01-08	038308016461	LE 4.12	
33	H92622850200090071	NGUYEN THUONG HUYEN	女	2008-08-06	038308016858	LE 4.12	
34	H92622850200090072	LE HOANG YEN	女	2008-08-30	038308026972	LE 4.12	
35	H92622850200090073	NGUYEN HUU TRONG	男	2008-11-04	040208025432	LE 4.12	
36	H92622850200090074	NGUYEN THI THAM	女	2000-06-14	040300005498	LE 4.12	
37	H92622850200090075	DANG THAO VAN	女	2000-09-16	040300007497	LE 4.12	
38	H92622850200090076	DUONG NU MAI TRANG	女	2001-06-01	040301003871	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090077	NGUYEN THI NHU Y	女	2007-06-21	033307004337	LE 4.14	
2	H92622850200090078	CHU PHAN PHUONG THAO	女	2008-01-01	033308000064	LE 4.14	
3	H92622850200090079	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-10-20	033308002264	LE 4.14	
4	H92622850200090080	NGUYEN THI HUONG	女	2008-04-07	033308002547	LE 4.14	
5	H92622850200090081	LE THI THANH HOA	女	2008-05-14	033308004022	LE 4.14	
6	H92622850200090082	NGUYEN THI VAN ANH	女	2008-08-08	033308004191	LE 4.14	
7	H92622850200090083	NGUYEN VAN ANH	女	2008-10-20	033308004447	LE 4.14	
8	H92622850200090084	NGUYEN THI MINH HANG	女	2008-09-30	033308006248	LE 4.14	
9	H92622850200090085	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-09-04	033308008109	LE 4.14	
10	H92622850200090086	PHAM TRA MY	女	2008-06-11	033308011932	LE 4.14	
11	H92622850200090087	TA THI THU HUYEN	女	1998-10-10	034198004370	LE 4.14	
12	H92622850200090088	PHAM THI NGAN	女	1998-09-24	034198009010	LE 4.14	
13	H92622850200090089	PHAM THI CAM HANG	女	1998-01-26	034198015547	LE 4.14	
14	H92622850200090090	TRAN THI HUYEN	女	1999-02-24	034199000569	LE 4.14	
15	H92622850200090091	BUI THU TRANG	女	1999-02-26	034199000961	LE 4.14	
16	H92622850200090092	NGUYEN MINH HIEU	男	2006-06-17	034206001651	LE 4.14	
17	H92622850200090093	HOANG HAI QUANG	男	2006-12-04	034206004492	LE 4.14	
18	H92622850200090094	PHAM DUY LONG	男	2006-10-11	034206006276	LE 4.14	
19	H92622850200090095	QUACH DO CUONG ANH	男	2006-07-26	034206009402	LE 4.14	
20	H92622850200090096	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2000-12-02	034300007171	LE 4.14	
21	H92622850200090097	NGUYEN THI HA	女	2001-09-27	034301007299	LE 4.14	
22	H92622850200090098	TRUONG LE THU	女	2002-07-25	034302003652	LE 4.14	
23	H92622850200090099	NGUYEN THI THANH DUNG	女	2003-10-30	034303004793	LE 4.14	
24	H92622850200090100	BUI THI ANH THO	女	2004-04-03	034304000433	LE 4.14	
25	H92622850200090101	PHAM THI NGOC TUYEN	女	2004-01-10	034304001006	LE 4.14	
26	H92622850200090102	VU THI THU TRANG	女	2004-11-15	034304001995	LE 4.14	
27	H92622850200090103	DINH THI DUYEN	女	2004-11-10	034304006962	LE 4.14	
28	H92622850200090104	NGUYEN THI DIU	女	2004-05-26	034304007102	LE 4.14	
29	H92622850200090105	DANG NGUYET ANH	女	2006-07-21	034306001230	LE 4.14	
30	H92622850200090106	DO THI NGOC ANH	女	2006-01-04	034306001656	LE 4.14	
31	H92622850200090107	VU TO MINH HIEU	女	2006-11-12	034306017728	LE 4.14	
32	H92622850200090108	PHAM THI MY TAM	女	2007-05-14	034307000754	LE 4.14	
33	H92622850200090109	NGO HA MY	女	2007-02-09	034307003517	LE 4.14	
34	H92622850200090110	TRAN MINH ANH	女	2007-11-14	034307010525	LE 4.14	
35	H92622850200090111	DO MINH CHAU	女	2008-04-25	034308000770	LE 4.14	
36	H92622850200090112	PHAM THI THU TRANG	女	2008-12-06	034308002392	LE 4.14	
37	H92622850200090113	VU PHUONG NHI	女	2008-09-11	034308002974	LE 4.14	
38	H92622850200090114	BUI PHUONG LINH	女	2008-05-24	034308003431	LE 4.14	
39	H92622850200090115	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-09-04	034308005424	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090116	LE THI CAM LY	女	2004-10-24	042304005021	LE 4.15	
2	H92622850200090117	NGUYEN THI DO QUYEN	女	2008-03-26	042308002372	LE 4.15	
3	H92622850200090118	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-08-16	042308010693	LE 4.15	
4	H92622850200090119	NGUYEN DANG TU	男	2007-04-24	046207011129	LE 4.15	
5	H92622850200090120	PHAM THI THANH LAN	女	2001-03-19	049301000733	LE 4.15	
6	H92622850200090121	HA HUY HAO	男	2005-05-07	052205001823	LE 4.15	
7	H92622850200090122	LUC THI THAO HIEN	女	2005-07-24	066305002417	LE 4.15	
8	H92622850200090123	MAI THI QUYEN LY	女	2003-04-12	067303000530	LE 4.15	
9	H92622850200090124	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2000-08-12	C4585575	LE 4.15	
10	H92622850200090125	NGUYEN THI YEN	女	1998-08-09	C5365362	LE 4.15	
11	H92622850200090126	TRAN QUYNH HUONG	女	2004-08-23	C8048712	LE 4.15	
12	H92622850200090127	NGO DIEU LINH	女	2002-11-02	C8595232	LE 4.15	
13	H92622850200090128	LUU THI THANH THU	女	2000-01-22	C8827661	LE 4.15	
14	H92622850200090129	CHU THI HONG	女	2000-08-28	C9631738	LE 4.15	
15	H92622850200090130	CHU THI HA ANH	女	2004-12-28	C9925792	LE 4.15	
16	H92622850200090131	TRAN THI HAI YEN	女	1998-12-10	E00581590	LE 4.15	
17	H92622850200090132	LE GIA LINH	女	2000-06-25	E01359277	LE 4.15	
18	H92622850200090133	NGUYEN HOANG ANH	女	2006-10-31	E01530747	LE 4.15	
19	H92622850200090134	NGUYEN TUAN BINH AN	女	2007-07-07	E02134132	LE 4.15	
20	H92622850200090135	VU THI NGOC	女	2002-10-30	E03905897	LE 4.15	
21	H92622850200090136	PHAM THU THUAN	女	2000-06-18	P01099492	LE 4.15	
22	H92622850200090137	NGUYEN THU TRANG	女	2000-09-27	P01160878	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090138	BUI THI MINH THU	女	2005-03-27	036305010984	LE 4.16	
2	H92622850200090139	VU THI YEN NHI	女	2005-10-28	036305015024	LE 4.16	
3	H92622850200090140	PHAM QUYNH ANH	女	2006-11-27	036306010585	LE 4.16	
4	H92622850200090141	TRAN THI MAI LINH	女	2006-03-07	036306011980	LE 4.16	
5	H92622850200090142	PHAN THI GIANG	女	1996-06-01	037196005810	LE 4.16	
6	H92622850200090143	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2006-11-14	037306000217	LE 4.16	
7	H92622850200090144	DINH THI YEN NHI	女	2007-11-26	037307006025	LE 4.16	
8	H92622850200090145	TRINH THI VAN ANH	女	2001-10-28	038301013409	LE 4.16	
9	H92622850200090146	LE THI HIEN	女	2002-07-20	038302009584	LE 4.16	
10	H92622850200090147	DUONG KHANH LINH	女	2002-10-10	038302021207	LE 4.16	
11	H92622850200090148	DO THI BICH LOAN	女	2003-05-01	038303009067	LE 4.16	
12	H92622850200090149	NGUYEN THI HUE	女	2004-09-09	038304020916	LE 4.16	
13	H92622850200090150	VU NGUYET HA	女	2001-01-21	040301010687	LE 4.16	
14	H92622850200090151	PHAN THI QUYNH TRANG	女	2001-11-24	040301014068	LE 4.16	
15	H92622850200090152	LE THI XUAN THAO	女	2001-10-28	040301024327	LE 4.16	
16	H92622850200090153	TRAN THI NGOC ANH	女	2004-06-30	040304013076	LE 4.16	
17	H92622850200090154	HOANG THUC HIEN	女	2005-07-16	040305011558	LE 4.16	
18	H92622850200090155	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2006-01-25	040306022401	LE 4.16	
19	H92622850200090156	TRAN THI LAM	女	2000-01-02	042300009998	LE 4.16	
20	H92622850200090157	PHAN THI HANH	女	2001-04-19	042301004214	LE 4.16	
21	H92622850200090158	NGUYEN THI THUY LINH	女	2002-04-20	042302000843	LE 4.16	
22	H92622850200090159	LE THI HANG	女	2003-11-18	042303003636	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090160	NGUYEN THU TRANG	女	2007-01-29	027307012362	LE 5.17	
2	H92622850200090161	NGUYEN THI HA NGOC	女	2008-11-27	027308000082	LE 5.17	
3	H92622850200090162	PHAM THANH NGAN	女	2008-04-15	027308000631	LE 5.17	
4	H92622850200090163	NGUYEN THUY LINH	女	2008-02-02	027308000634	LE 5.17	
5	H92622850200090164	NGUYEN THI VUNG	女	2008-02-24	027308000645	LE 5.17	
6	H92622850200090165	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2008-01-07	027308001330	LE 5.17	
7	H92622850200090166	NGO QUYNH CHI	女	2008-07-04	027308001632	LE 5.17	
8	H92622850200090167	TRAN THI VAN	女	2008-06-02	027308001852	LE 5.17	
9	H92622850200090168	DO HOAI THU	女	2008-09-18	027308002639	LE 5.17	
10	H92622850200090169	VU TRA MY	女	2008-07-20	027308003533	LE 5.17	
11	H92622850200090170	NGUYEN VI TRANG	女	2008-04-04	027308003588	LE 5.17	
12	H92622850200090171	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2008-10-18	027308005129	LE 5.17	
13	H92622850200090172	NGUYEN HIEN ANH	女	2008-01-02	027308005961	LE 5.17	
14	H92622850200090173	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-03-01	027308006846	LE 5.17	
15	H92622850200090174	DOAN VU HA GIANG	女	2008-11-28	027308007892	LE 5.17	
16	H92622850200090175	NGUYEN MAI HUONG GIANG	女	2008-02-10	027308008559	LE 5.17	
17	H92622850200090176	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-03-31	027308010226	LE 5.17	
18	H92622850200090177	PHAN THI NGOC MAI	女	2008-03-03	027308010985	LE 5.17	
19	H92622850200090178	TRAN THI NHAN	女	1983-09-27	030183013404	LE 5.17	
20	H92622850200090179	LE VAN TUOI	男	2003-12-24	030203008406	LE 5.17	
21	H92622850200090180	TRINH SON TUNG	男	2006-09-20	030206002791	LE 5.17	
22	H92622850200090181	VU MAI HUONG	女	2000-08-04	030300011778	LE 5.17	
23	H92622850200090182	DUONG THI HIEN	女	2000-04-10	030300012170	LE 5.17	
24	H92622850200090183	MAI THUY LINH	女	2002-01-31	030302005072	LE 5.17	
25	H92622850200090184	DINH THI PHUONG THAO	女	2003-01-30	030303008378	LE 5.17	
26	H92622850200090185	CHU THI NGOC ANH	女	2003-06-12	030303009038	LE 5.17	
27	H92622850200090186	VU NGUYEN NGOC HIEU	女	2003-04-28	030303010039	LE 5.17	
28	H92622850200090187	HOANG THI PHUONG	女	2004-06-27	030304000721	LE 5.17	
29	H92622850200090188	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2004-01-17	030304010639	LE 5.17	
30	H92622850200090189	LUONG VAN ANH	女	2004-02-20	030304014729	LE 5.17	
31	H92622850200090190	NGUYEN THI THU HOAI	女	2005-03-02	030305004475	LE 5.17	
32	H92622850200090191	VU THI KIM OANH	女	2005-10-11	030305008391	LE 5.17	
33	H92622850200090192	NGUYEN THI THU LAN	女	2006-10-17	030306003260	LE 5.17	
34	H92622850200090193	NGUYEN KIM KHANH	女	2006-07-01	030306005182	LE 5.17	
35	H92622850200090194	HOANG TRAM ANH	女	2006-11-04	030306005489	LE 5.17	
36	H92622850200090195	NGUYEN NGOC HA	女	2006-08-03	030306015231	LE 5.17	
37	H92622850200090196	PHAM THI VIET ANH	女	2007-07-01	030307001073	LE 5.17	
38	H92622850200090197	TRINH THI TUONG NHI	女	2007-09-23	030307002258	LE 5.17	
39	H92622850200090198	NGUYEN THI LE QUYEN	女	2007-08-23	030307004871	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090199	THAN THI NGOC	女	2008-05-02	024308000527	LE 5.18	
2	H92622850200090200	VU NGOC VAN ANH	女	2008-09-03	024308005972	LE 5.18	
3	H92622850200090201	NGUYEN HOANG THANH NGOC	女	2008-12-06	024308006663	LE 5.18	
4	H92622850200090202	NGUYEN THI KIM ANH	女	2008-09-14	024308010309	LE 5.18	
5	H92622850200090203	DO NGOC BAO YEN	女	2008-12-17	024308012348	LE 5.18	
6	H92622850200090204	NGUYEN PHAM THU HIEN	女	2008-07-11	024308013677	LE 5.18	
7	H92622850200090205	NGUYEN THANH TRUC	女	2011-10-20	024311012200	LE 5.18	
8	H92622850200090206	NGUYEN DUC HUNG	男	2004-05-21	025204006147	LE 5.18	
9	H92622850200090207	DO VAN LINH	男	2007-06-19	025207002297	LE 5.18	
10	H92622850200090208	LE HA ANH	女	2008-01-30	025308005950	LE 5.18	
11	H92622850200090209	HOANG BAO TRAM ANH	女	2008-11-06	025308006759	LE 5.18	
12	H92622850200090210	SAI NGOC MANH	男	2007-06-06	026207005907	LE 5.18	
13	H92622850200090211	HOANG PHUONG TRANG	女	2001-09-12	026301000342	LE 5.18	
14	H92622850200090212	LE THI THUAN	女	2001-12-13	026301004610	LE 5.18	
15	H92622850200090213	VU NHAT LE	女	2001-10-30	026301006228	LE 5.18	
16	H92622850200090214	TRAN THI CAM VAN	女	2005-03-08	026305007476	LE 5.18	
17	H92622850200090215	NGUYEN TUONG VI LINH	女	2007-02-23	026307000063	LE 5.18	
18	H92622850200090216	BUI NGOC MAI	女	2008-07-10	026308000166	LE 5.18	
19	H92622850200090217	DANG HAI YEN	女	2008-07-01	026308000939	LE 5.18	
20	H92622850200090218	THAI NGOC MAI	女	2008-03-24	026308012263	LE 5.18	
21	H92622850200090219	BUI THI PHUONG LINH	女	2009-01-11	026309008735	LE 5.18	
22	H92622850200090220	NGUYEN THU HUYEN	女	1988-05-07	027188005315	LE 5.18	
23	H92622850200090221	DANG DINH QUANG	男	2003-07-19	027203004208	LE 5.18	
24	H92622850200090222	NGUYEN NGOC CHIEN	男	2003-09-07	027203004392	LE 5.18	
25	H92622850200090223	PHAM VIET DUNG	男	2004-04-01	027204003482	LE 5.18	
26	H92622850200090224	NGUYEN VAN HAI	男	2005-04-30	027205010589	LE 5.18	
27	H92622850200090225	NGUYEN MANH DUONG	男	2007-12-16	027207000898	LE 5.18	
28	H92622850200090226	DUONG DUC LONG	男	2007-10-17	027207005947	LE 5.18	
29	H92622850200090227	NGUYEN THI HUONG	女	2000-08-20	027300004779	LE 5.18	
30	H92622850200090228	NGO THI THUY QUYNH	女	2003-09-21	027303003361	LE 5.18	
31	H92622850200090229	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-10-27	027304000255	LE 5.18	
32	H92622850200090230	NGO THI THU HUYEN	女	2004-06-17	027304002299	LE 5.18	
33	H92622850200090231	DOAN THI NHU QUYNH	女	2004-11-24	027304005594	LE 5.18	
34	H92622850200090232	NGUYEN THI PHUONG OANH	女	2004-03-16	027304007081	LE 5.18	
35	H92622850200090233	NGUYEN THI HIEN	女	2005-10-03	027305003397	LE 5.18	
36	H92622850200090234	NGUYEN MAI NGA	女	2005-08-30	027305007239	LE 5.18	
37	H92622850200090235	NGUYEN THI MAI ANH	女	2006-07-01	027306005232	LE 5.18	
38	H92622850200090236	NGUYEN THI HUE	女	2007-07-24	027307004087	LE 5.18	
39	H92622850200090237	DINH THI THUY HOA	女	2007-11-22	027307007365	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090238	XIE CHI HAO	男	2008-12-25	031208012494	LE 5.19	
2	H92622850200090239	VU THI THANH PHUONG	女	2001-02-25	031301004387	LE 5.19	
3	H92622850200090240	HO HAI YEN	女	2002-09-02	031302005477	LE 5.19	
4	H92622850200090241	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2004-08-18	031304001356	LE 5.19	
5	H92622850200090242	TRAN THI KHANH VI	女	2006-11-24	031306005904	LE 5.19	
6	H92622850200090243	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2003-08-02	033303004590	LE 5.19	
7	H92622850200090244	NGUYEN THUY DUONG	女	2004-08-06	033304004141	LE 5.19	
8	H92622850200090245	LE YEN NHI	女	2005-06-03	033305003045	LE 5.19	
9	H92622850200090246	VU KHANH LINH	女	2005-07-05	033305007173	LE 5.19	
10	H92622850200090247	NGO THUY ANH	女	2006-03-02	033306012662	LE 5.19	
11	H92622850200090248	HA THI HUONG GIANG	女	1996-07-19	034196010511	LE 5.19	
12	H92622850200090249	PHAM THI NGOC HA	女	2002-11-13	034302003730	LE 5.19	
13	H92622850200090250	TRAN THI MINH THU	女	2003-10-11	034303013675	LE 5.19	
14	H92622850200090251	VU BINH MINH	女	2008-02-16	034308010926	LE 5.19	
15	H92622850200090252	TRAN THI PHUONG	女	1993-07-22	036193008091	LE 5.19	
16	H92622850200090253	NGUYEN THI BICH NGOC	女	1994-03-08	036194016387	LE 5.19	
17	H92622850200090254	LUU HONG THUY	女	1998-07-21	036198001356	LE 5.19	
18	H92622850200090255	KHIEU THI NAM	女	2000-08-09	036300010592	LE 5.19	
19	H92622850200090256	TRAN THI DIEM QUYNH	女	2002-08-08	036302003648	LE 5.19	
20	H92622850200090257	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2022-08-23	036302010995	LE 5.19	
21	H92622850200090258	DO THI MINH HOA	女	2004-02-21	036304005906	LE 5.19	
22	H92622850200090259	HOANG KIEU DUYEN	女	2004-01-01	036304007877	LE 5.19	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090260	PHAM THI THANH TUYEN	女	2000-01-21	027300007470	LE 5.20	
2	H92622850200090261	TRAN THI PHUONG ANH	女	2002-04-25	027302008697	LE 5.20	
3	H92622850200090262	VU THI HAI YEN	女	2004-04-28	027304008504	LE 5.20	
4	H92622850200090263	DUONG BAO NGOC	女	2006-11-03	027306001242	LE 5.20	
5	H92622850200090264	PHAM QUYNH THOM	女	2008-02-04	027308000382	LE 5.20	
6	H92622850200090265	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-06-29	027308007735	LE 5.20	
7	H92622850200090266	PHAM PHUONG QUYNH	女	1996-01-21	030196006339	LE 5.20	
8	H92622850200090267	PHAM THI NGAT	女	1999-05-09	030199005572	LE 5.20	
9	H92622850200090268	DANG THI QUYNH NGA	女	1999-06-17	030199012302	LE 5.20	
10	H92622850200090269	VU HUU DUC	男	2008-01-11	030208003630	LE 5.20	
11	H92622850200090270	HOANG THI QUYEN	女	2000-08-14	030300011303	LE 5.20	
12	H92622850200090271	HOANG THI THUY ANH	女	2002-08-23	030302010865	LE 5.20	
13	H92622850200090272	BUI HA NGAN	女	2004-06-09	030304004282	LE 5.20	
14	H92622850200090273	NGUYEN PHUONG NHI	女	2004-09-10	030304006740	LE 5.20	
15	H92622850200090274	NGUYEN THI HUONG	女	2004-01-25	030304007187	LE 5.20	
16	H92622850200090275	NGUYEN MAI PHUONG	女	2005-07-17	030305000582	LE 5.20	
17	H92622850200090276	NGUYEN THU THAO	女	2006-10-09	030306005775	LE 5.20	
18	H92622850200090277	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-10-16	030307004808	LE 5.20	
19	H92622850200090278	DINH NGUYEN TRA MY	女	2007-07-14	030307005966	LE 5.20	
20	H92622850200090279	VU KIEU LOAN	女	1998-08-06	031198010587	LE 5.20	
21	H92622850200090280	BUI THI NGA	女	1999-02-01	031199003539	LE 5.20	
22	H92622850200090281	NGUYEN MAI ANH	女	1999-08-01	031199005124	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090282	PHAM THU HUYEN	女	2007-04-15	022307004800	LE 5.21	
2	H92622850200090283	DUONG DAI THU LOI	女	2007-09-25	022307006199	LE 5.21	
3	H92622850200090284	NGUYEN AN CHI	女	2008-06-04	022308000149	LE 5.21	
4	H92622850200090285	TRAN BAO NGOC	女	2008-09-05	022308002837	LE 5.21	
5	H92622850200090286	NGUYEN MINH TRANG	女	2008-11-02	022308003775	LE 5.21	
6	H92622850200090287	NGUYEN PHUONG NHI	女	2008-05-26	022308003969	LE 5.21	
7	H92622850200090288	NGUYEN MAI LINH	女	2008-06-07	022308010187	LE 5.21	
8	H92622850200090289	NGUYEN DIEU LINH	女	2008-08-15	022308027438	LE 5.21	
9	H92622850200090290	HO CAM TU	女	2008-09-25	02230810341	LE 5.21	
10	H92622850200090291	LE THAO LINH	女	2009-02-12	022309006310	LE 5.21	
11	H92622850200090292	HA NGOC BAO KHANH	女	2009-05-21	022309011504	LE 5.21	
12	H92622850200090293	NGO VAN HAO	男	1998-10-24	024098011654	LE 5.21	
13	H92622850200090294	GIAP THI HONG	女	1996-04-10	024196000079	LE 5.21	
14	H92622850200090295	NGUYEN THI THACH THAO	女	1997-03-14	024197007862	LE 5.21	
15	H92622850200090296	DUONG DUC THANG	男	2004-07-16	024204001641	LE 5.21	
16	H92622850200090297	VU DINH DAT	男	2006-10-25	024206009289	LE 5.21	
17	H92622850200090298	NGUYEN TRONG HIEU	男	2007-08-24	024207005332	LE 5.21	
18	H92622850200090299	NGUYEN TU PHUONG	男	2007-04-16	024207008246	LE 5.21	
19	H92622850200090300	NGUYEN QUOC TUAN	男	2008-04-02	024208002592	LE 5.21	
20	H92622850200090301	NGUYEN THI THANH NGA	女	2000-09-01	024300012245	LE 5.21	
21	H92622850200090302	TRINH THI TRANG	女	2001-06-05	024301005169	LE 5.21	
22	H92622850200090303	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2001-01-12	024301010760	LE 5.21	
23	H92622850200090304	TRAN THI NHUNG	女	2002-10-22	024302003485	LE 5.21	
24	H92622850200090305	NGUYEN THI KIM ANH	女	2003-02-07	024303003311	LE 5.21	
25	H92622850200090306	THAI THI MINH HOA	女	2003-03-05	024303005683	LE 5.21	
26	H92622850200090307	PHAM ANH THO	女	2003-06-01	024303012169	LE 5.21	
27	H92622850200090308	NGUYEN PHUONG DIEP	女	2004-09-28	024304000145	LE 5.21	
28	H92622850200090309	PHAM THI KIM QUY	女	2004-07-31	024304000535	LE 5.21	
29	H92622850200090310	TRAN THANH PHUONG	女	2004-05-14	024304006409	LE 5.21	
30	H92622850200090311	DINH MAI ANH	女	2004-05-10	024304008660	LE 5.21	
31	H92622850200090312	DAO BICH LIEN	女	2005-05-13	024305000675	LE 5.21	
32	H92622850200090313	KHONG THI MINH TAM	女	2005-02-12	024305014125	LE 5.21	
33	H92622850200090314	CHU THI THANH HANG	女	2006-02-22	024306001727	LE 5.21	
34	H92622850200090315	NGO HOAI NGOC	女	2006-08-02	024306004516	LE 5.21	
35	H92622850200090316	NGUY THI KHANH NGOC	女	2006-08-03	024306011432	LE 5.21	
36	H92622850200090317	TU THI MAI TRANG	女	2006-09-14	024306013827	LE 5.21	
37	H92622850200090318	NGUYEN THI HOAN NHI	女	2007-09-10	024307004013	LE 5.21	
38	H92622850200090319	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2007-02-14	024307009255	LE 5.21	
39	H92622850200090320	NGUYEN KHANH LY	女	2007-05-13	024307011251	LE 5.21	

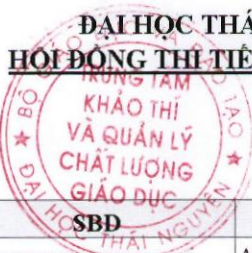


ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090321	NHU NGOC HA CHI	女	2008-10-09	030308010750	LE4.22	
2	H92622850200090322	NGUYEN KIM NGAN	女	2008-12-23	030308013273	LE4.22	
3	H92622850200090323	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2008-11-18	030308015072	LE4.22	
4	H92622850200090324	LE DUC HUNG	男	1998-02-06	031098001542	LE4.22	
5	H92622850200090325	DO THI THUY	女	1991-11-20	031191003369	LE4.22	
6	H92622850200090326	TRAN THI DUC HANH	女	1998-11-11	031198001758	LE4.22	
7	H92622850200090327	LE TAT QUANG	男	2001-09-29	031201000769	LE4.22	
8	H92622850200090328	PHAM THANH VINH	男	2003-05-24	031203003402	LE4.22	
9	H92622850200090329	VU TIEN DAT	男	2004-12-17	031204007553	LE4.22	
10	H92622850200090330	TRAN NGOC ANH	女	2000-06-04	031300002608	LE4.22	
11	H92622850200090331	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2001-04-19	031301009086	LE4.22	
12	H92622850200090332	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2001-09-19	031301009500	LE4.22	
13	H92622850200090333	NGUYEN THU HIEN	女	2003-08-08	031303004519	LE4.22	
14	H92622850200090334	VU MINH ANH	女	2004-01-29	031304000168	LE4.22	
15	H92622850200090335	TRAN THI TRANG	女	2004-04-29	031304005784	LE4.22	
16	H92622850200090336	BUI TAM THU	女	2005-04-16	031305014765	LE4.22	
17	H92622850200090337	ZHOU XUE ER (CHU TUYET NHI)	女	2006-03-16	031306001759	LE4.22	
18	H92622850200090338	LUU TU ANH	女	2006-09-01	031306006484	LE4.22	
19	H92622850200090339	DUONG THI VAN ANH	女	2007-02-05	031307004383	LE4.22	
20	H92622850200090340	UONG THI HA LINH	女	2007-12-04	031307005994	LE4.22	
21	H92622850200090341	BUI CAO TUONG MINH	女	2007-10-30	031307006324	LE4.22	
22	H92622850200090342	VU THI HONG PHUC	女	2007-06-10	031307009176	LE4.22	
23	H92622850200090343	PHAM CHIEM KIET HOA	女	2007-08-16	031307016670	LE4.22	
24	H92622850200090344	LUU BANG BANG	女	2008-09-10	031308003223	LE4.22	
25	H92622850200090345	CAO QUYNH ANH	女	2008-03-12	031308004567	LE4.22	
26	H92622850200090346	TRAN VU NHU NGOC	女	2008-01-16	031308008402	LE4.22	
27	H92622850200090347	PHAM HUYEN LINH	女	2008-10-28	031308009551	LE4.22	
28	H92622850200090348	NGUYEN DIEU HOA	女	2008-11-30	031308012687	LE4.22	
29	H92622850200090349	HOANG ANH THU	女	2008-11-18	031308014915	LE4.22	
30	H92622850200090350	MAI THI VIET HONG	女	2008-02-08	031308015408	LE4.22	
31	H92622850200090351	DAO NGOC PHU	男	2005-06-25	033205001800	LE4.22	
32	H92622850200090352	DO TIEN DAT	男	2006-01-30	033206000134	LE4.22	
33	H92622850200090353	NGUYEN TUNG ANH	男	2007-11-17	033207010852	LE4.22	
34	H92622850200090354	DAO THI PHUONG ANH	女	2001-06-20	033301000336	LE4.22	
35	H92622850200090355	DOAN THI HUONG GIANG	女	2002-08-16	033302006761	LE4.22	
36	H92622850200090356	NGUYEN THI LAN ANH	女	2003-04-22	033303007680	LE4.22	
37	H92622850200090357	NGO TRAN TRANG LINH	女	2005-02-02	033305000393	LE4.22	
38	H92622850200090358	HA MINH THU	女	2006-08-19	033306006497	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090359	AU HONG QUYEN	女	2008-06-06	020308002802	LR 1.1	
2	H92622850200090360	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-08-03	020308003308	LR 1.1	
3	H92622850200090361	LUONG HOANG TRINH ANH	女	2008-03-18	020308003832	LR 1.1	
4	H92622850200090362	TRAN NGOC HA	女	2008-04-21	020308006897	LR 1.1	
5	H92622850200090363	DOAN THI THUY TRANG	女	1999-04-24	022199004914	LR 1.1	
6	H92622850200090364	VU QUOC HIEP	男	2008-03-11	022208011649	LR 1.1	
7	H92622850200090365	PHAM THU HUONG	女	2002-07-16	022302001842	LR 1.1	
8	H92622850200090366	VU PHUONG THAO	女	2004-05-03	022304004060	LR 1.1	
9	H92622850200090367	DO KHANH LINH	女	2005-08-21	022305004175	LR 1.1	
10	H92622850200090368	NGUYEN HOA BINH	女	2006-01-15	022306005193	LR 1.1	
11	H92622850200090369	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2006-11-04	022306007508	LR 1.1	
12	H92622850200090370	NGUYEN MINH NGOC	女	2006-06-28	022306007780	LR 1.1	
13	H92622850200090371	NGUYEN NHAT MINH	女	2006-04-26	022306009080	LR 1.1	
14	H92622850200090372	PHAM THI MINH NGUYET	女	2006-08-25	022306011219	LR 1.1	
15	H92622850200090373	DAO THI NGOC ANH	女	2007-11-09	022307001512	LR 1.1	
16	H92622850200090374	NGUYEN KIEU ANH	女	2007-06-29	022307002370	LR 1.1	
17	H92622850200090375	TRAN HA CHI	女	2008-09-12	022308000644	LR 1.1	
18	H92622850200090376	NGO TON NHI	女	2008-10-28	022308001473	LR 1.1	
19	H92622850200090377	LUONG THI PHUONG	女	1992-06-06	024192006489	LR 1.1	
20	H92622850200090378	HOANG VAN DUNG	男	2000-09-25	024200004545	LR 1.1	
21	H92622850200090379	NGUYEN DUC DUY	男	2006-09-04	024206012992	LR 1.1	
22	H92622850200090380	TRAN THI PHUONG ANH	女	2001-08-25	024301000433	LR 1.1	
23	H92622850200090381	PHAM THI HANG	女	2001-03-06	024301005572	LR 1.1	
24	H92622850200090382	LE LINH HUONG	女	2001-02-10	024301013103	LR 1.1	
25	H92622850200090383	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-07-01	024304008717	LR 1.1	
26	H92622850200090384	NGUYEN THI CAM LY	女	2006-08-12	024306008664	LR 1.1	
27	H92622850200090385	DUONG THI YEN HOA	女	2007-12-21	024307015169	LR 1.1	
28	H92622850200090386	TRAN TUYET NHUNG	女	2000-01-07	025300011543	LR 1.1	
29	H92622850200090387	LE THI MINH HAO	女	2004-02-28	025304001483	LR 1.1	
30	H92622850200090388	LUONG NGOC ANH	女	2004-10-10	025304002802	LR 1.1	
31	H92622850200090389	LUU THI MINH THU	女	2005-12-22	025305009341	LR 1.1	
32	H92622850200090390	NGUYEN THI THU HOAI	女	1994-06-05	026194000539	LR 1.1	
33	H92622850200090391	NGUYEN NGOC ANH	女	2004-10-12	026304000247	LR 1.1	
34	H92622850200090392	NGUYEN DANG THONG	男	1994-05-06	027094008937	LR 1.1	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090393	NONG PHUONG THU	女	1999-11-24	020199008643	LR 2.3	
2	H92622850200090394	LY MANH CUONG	男	2003-07-12	020203002098	LR 2.3	
3	H92622850200090395	TA HOANG TUNG	男	2007-09-22	020207002586	LR 2.3	
4	H92622850200090396	NGUYEN HAI DANG	男	2008-11-11	020208000347	LR 2.3	
5	H92622850200090397	VI TRANG LINH	女	2001-02-12	020301001197	LR 2.3	
6	H92622850200090398	LY THI HAI DUONG	女	2002-02-10	020302000737	LR 2.3	
7	H92622850200090399	NONG THI THAN	女	2002-08-25	020302006518	LR 2.3	
8	H92622850200090400	HOANG THI THO	女	2002-04-18	020302007117	LR 2.3	
9	H92622850200090401	TRINH MINH TRANG	女	2003-10-30	020303002989	LR 2.3	
10	H92622850200090402	NGUYEN QUYNH OANH	女	2004-01-04	020304000452	LR 2.3	
11	H92622850200090403	NONG QUYNH ANH	女	2005-11-28	020305005086	LR 2.3	
12	H92622850200090404	NGUYEN PHUONG MAI	女	2005-03-09	020305006648	LR 2.3	
13	H92622850200090405	NGUYEN HOANG THUY LINH	女	2007-04-04	020307001670	LR 2.3	
14	H92622850200090406	LANG BAO TRAM	女	2007-12-21	020307002601	LR 2.3	
15	H92622850200090407	NGUYEN THI LINH	女	2007-03-31	020307003690	LR 2.3	
16	H92622850200090408	CAM THU NGAN	女	2007-12-12	020307006282	LR 2.3	
17	H92622850200090409	LY HUONG GIANG	女	2008-10-02	020308000027	LR 2.3	
18	H92622850200090410	BE BAO NINH	女	2008-11-27	020308000128	LR 2.3	
19	H92622850200090411	NGUYEN MINH NGUYET	女	2008-09-09	020308003983	LR 2.3	
20	H92622850200090412	CHU NGOC HAN	女	2008-06-08	020308006598	LR 2.3	
21	H92622850200090413	NGUYEN YEN NHI	女	2008-01-07	020308006679	LR 2.3	
22	H92622850200090414	BUI TRAN MAI ANH	女	2008-07-18	020308007879	LR 2.3	
23	H92622850200090415	BUI KIM LONG	男	2002-01-20	022202005482	LR 2.3	
24	H92622850200090416	TRIEU NHAT	男	2003-05-18	022203007909	LR 2.3	
25	H92622850200090417	NGUYEN CAO HOANG	男	2005-05-30	022205000147	LR 2.3	
26	H92622850200090418	BUI MINH HIEU	男	2006-06-04	022206005567	LR 2.3	
27	H92622850200090419	NGUYEN NAM DUNG	男	2008-09-28	022208000564	LR 2.3	
28	H92622850200090420	NGUYEN TIEN DUNG	男	2008-07-07	022208007014	LR 2.3	
29	H92622850200090421	VU NHU QUYNH	女	2001-09-30	022301004460	LR 2.3	
30	H92622850200090422	LE THI MY HANH	女	2001-04-25	022301007076	LR 2.3	
31	H92622850200090423	NGUYEN THI LUYEN	女	2002-09-18	022302005533	LR 2.3	
32	H92622850200090424	VU THANH HOAI	女	2003-03-04	022303005836	LR 2.3	
33	H92622850200090425	BUI QUYNH TRAM	女	2005-07-08	022305001730	LR 2.3	
34	H92622850200090426	TRINH PHUC AN	女	2005-05-19	022305002556	LR 2.3	
35	H92622850200090427	BUI THI PHUONG THAO	女	2006-04-09	022306003841	LR 2.3	
36	H92622850200090428	BUI KHANH LINH	女	2006-12-08	022306005292	LR 2.3	
37	H92622850200090429	BIEN KHANH NGUYEN	女	2006-09-08	022306009694	LR 2.3	
38	H92622850200090430	BUI THI CHANG	女	2007-03-27	022307000538	LR 2.3	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.4**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090431	QUANG THI LAN ANH	女	2005-01-10	011305003348	LR 2.4	
2	H92622850200090432	NGUYEN KHANH HUYEN LINH	女	2007-01-13	011307000399	LR 2.4	
3	H92622850200090433	TRAN NGUYEN KHANH HUYEN	女	2008-02-26	011308005718	LR 2.4	
4	H92622850200090434	PHAM THI DIEU LINH	女	2005-12-17	012305000574	LR 2.4	
5	H92622850200090435	PHAN TRAN THANH CHI	女	2007-10-16	012307004768	LR 2.4	
6	H92622850200090436	NGHIEM NHU QUYNH	女	2008-09-14	012308003323	LR 2.4	
7	H92622850200090437	VU NGOC DIEP	女	2006-09-29	014306015434	LR 2.4	
8	H92622850200090438	PHAM THU HUONG	女	1995-12-27	015195006927	LR 2.4	
9	H92622850200090439	MAI CAM VAN	女	2000-02-26	015300006615	LR 2.4	
10	H92622850200090440	BUI MINH TAM	女	2003-02-05	015303001288	LR 2.4	
11	H92622850200090441	VU DAN PHUONG	女	2003-11-26	015303007588	LR 2.4	
12	H92622850200090442	PHAM THI NGOC DIEP	女	2006-02-28	015306000051	LR 2.4	
13	H92622850200090443	VU SON TRA	女	2008-05-03	015308007275	LR 2.4	
14	H92622850200090444	NGUYEN QUYNH ANH	女	2008-07-11	015308007477	LR 2.4	
15	H92622850200090445	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2009-07-05	015309002417	LR 2.4	
16	H92622850200090446	LE MINH KHUE	女	2003-10-20	017303004240	LR 2.4	
17	H92622850200090447	VU THI LAN HUONG	女	2004-09-20	017304000233	LR 2.4	
18	H92622850200090448	DO MINH CHAU	女	2007-09-19	017307008677	LR 2.4	
19	H92622850200090449	LAM DAC HOA	男	1997-08-10	019097007186	LR 2.4	
20	H92622850200090450	NGUYEN NGOC LAN	女	1989-04-02	019189007156	LR 2.4	
21	H92622850200090451	TA DINH THINH	男	2000-01-22	019200003587	LR 2.4	
22	H92622850200090452	DO QUANG VINH	男	2001-05-19	019201009123	LR 2.4	
23	H92622850200090453	TRAN DUC ANH	男	2003-03-13	019203003054	LR 2.4	
24	H92622850200090454	BUI THI THUY DUONG	女	2002-08-08	019302005366	LR 2.4	
25	H92622850200090455	DAO PHUONG ANH	女	2003-05-15	019303000017	LR 2.4	
26	H92622850200090456	HO NGOC BICH	女	2003-03-10	019303008373	LR 2.4	
27	H92622850200090457	NGUYEN HOANG LAN	女	2004-07-01	019304000635	LR 2.4	
28	H92622850200090458	NGUYEN NGOC MAI	女	2004-06-21	019304002145	LR 2.4	
29	H92622850200090459	NGUYEN KIM CHI	女	2006-09-01	019306001358	LR 2.4	
30	H92622850200090460	BUI NGOC LINH	女	2006-06-24	019306004151	LR 2.4	
31	H92622850200090461	NGUYEN THI VAN KIEU	女	2006-08-24	019306007943	LR 2.4	
32	H92622850200090462	PHAM PHUONG MAI	女	2007-05-18	019307004260	LR 2.4	
33	H92622850200090463	VU THI NA	女	2007-11-25	019307006160	LR 2.4	
34	H92622850200090464	NGUYEN THU HA	女	2007-09-23	019307010232	LR 2.4	
35	H92622850200090465	NGO THU HIEN	女	2008-09-13	019308001101	LR 2.4	
36	H92622850200090466	NGUYEN KIEU TRANG	女	2008-01-18	019308002159	LR 2.4	
37	H92622850200090467	DOAN HA LINH	女	2009-01-12	019309010973	LR 2.4	
38	H92622850200090468	HOANG THU DUNG	女	1997-11-05	020197007660	LR 2.4	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090469	DANG PHUONG ANH	女	2008-04-28	001308003261	LR 2.5	
2	H92622850200090470	NGUYEN HOANG LAN	女	2008-09-11	001308009921	LR 2.5	
3	H92622850200090471	NGUYEN HUONG ANH	女	2008-01-24	001308010520	LR 2.5	
4	H92622850200090472	CAO HA ANH	女	2008-10-11	001308020514	LR 2.5	
5	H92622850200090473	NGUYEN MINH CHAU	女	2008-08-03	001308028028	LR 2.5	
6	H92622850200090474	LE KHANH BANG	女	2008-07-24	001308034182	LR 2.5	
7	H92622850200090475	NGUYEN HOANG ANH	女	2008-03-30	002308004485	LR 2.5	
8	H92622850200090476	NGO BAO LINH	女	2008-08-12	002308007236	LR 2.5	
9	H92622850200090477	NONG THI NGOC ANH	女	2001-03-18	004301004341	LR 2.5	
10	H92622850200090478	HUA THI THAO HIEN	女	2003-11-11	004303000952	LR 2.5	
11	H92622850200090479	CHAU MY DUNG	女	2005-05-22	004305000521	LR 2.5	
12	H92622850200090480	NGUYEN BICH LIEN	女	2005-03-11	004305003208	LR 2.5	
13	H92622850200090481	MA SEO LANG	男	2002-12-01	010202000665	LR 2.5	
14	H92622850200090482	TRAN THI PHUONG CHI	女	2004-02-14	010304001803	LR 2.5	
15	H92622850200090483	TRAN KHANH LINH	女	2008-02-19	011308009303	LR 2.5	
16	H92622850200090484	NGUYEN THI THU UYEN	女	2001-04-03	015301005994	LR 2.5	
17	H92622850200090485	LE KHANH LINH	女	2004-07-20	017304006713	LR 2.5	
18	H92622850200090486	VU PHUONG LINH	女	2008-07-22	017308007342	LR 2.5	
19	H92622850200090487	TRAN TRA GIANG	女	1999-12-05	019199000528	LR 2.5	
20	H92622850200090488	LOI THI DUONG	女	2004-05-10	019304001033	LR 2.5	
21	H92622850200090489	NGUYEN THANH HUONG	女	2000-01-30	020300000172	LR 2.5	
22	H92622850200090490	LIEU BICH LOAN	女	2004-02-29	020304001773	LR 2.5	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090491	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-04-20	001308046823	LR 2.6	
2	H92622850200090492	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-08-09	001308049187	LR 2.6	
3	H92622850200090493	TRAN NGOC ANH	女	2008-01-11	001308049742	LR 2.6	
4	H92622850200090494	VUONG NGOC LINH	女	2008-01-04	001308049913	LR 2.6	
5	H92622850200090495	BUI THI KIEU TRANG	女	2008-01-16	001308052719	LR 2.6	
6	H92622850200090496	LE NGUYEN BAO ANH	女	2008-07-05	001308053563	LR 2.6	
7	H92622850200090497	HUYNH CHI LAN	女	2008-02-17	001308054340	LR 2.6	
8	H92622850200090498	NGUYEN THI HOANG QUYEN	女	2008-09-01	001308057002	LR 2.6	
9	H92622850200090499	NGUYEN HA LINH	女	2008-09-28	001308057324	LR 2.6	
10	H92622850200090500	NGUYEN DAC TAM NHU	女	2008-06-22	001308059516	LR 2.6	
11	H92622850200090501	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-02-17	001308060081	LR 2.6	
12	H92622850200090502	DINH LAM PHUONG	女	2010-11-22	001310012605	LR 2.6	
13	H92622850200090503	VI NGOC TIEP	男	2002-02-16	002202005150	LR 2.6	
14	H92622850200090504	LE THI THUY TIEN	女	2003-07-01	002303001923	LR 2.6	
15	H92622850200090505	DO THI TRUC QUYNH	女	2003-07-29	002303003534	LR 2.6	
16	H92622850200090506	DUONG THI HUYEN DIEU	女	2004-10-16	002304001641	LR 2.6	
17	H92622850200090507	BUI BAO LINH	女	2004-10-29	002304004518	LR 2.6	
18	H92622850200090508	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-08-03	002306009365	LR 2.6	
19	H92622850200090509	TRAN KIM CHI	女	2008-06-01	002308000482	LR 2.6	
20	H92622850200090510	NONG THU TRANG	女	2008-10-04	002308004293	LR 2.6	
21	H92622850200090511	DANG THI NGOC BICH	女	2009-09-27	002309006364	LR 2.6	
22	H92622850200090512	NGUYEN HAI YEN	女	2009-03-22	002309011207	LR 2.6	
23	H92622850200090513	NONG THI HIEN	女	1997-02-04	004197005374	LR 2.6	
24	H92622850200090514	NONG THI NGOC OANH	女	2005-09-06	004305006859	LR 2.6	
25	H92622850200090515	NGUYEN DAN PHUONG	女	2006-09-22	004306000495	LR 2.6	
26	H92622850200090516	HOANG THI TRA MY	女	2008-05-26	004308004431	LR 2.6	
27	H92622850200090517	LE DIEU ANH	女	1991-11-11	008191002363	LR 2.6	
28	H92622850200090518	TRAN THI LAN	女	1996-11-25	008196004961	LR 2.6	
29	H92622850200090519	PHAM VIET ANH	男	2004-07-11	008204003029	LR 2.6	
30	H92622850200090520	NGUYEN THANH HUONG	女	2000-10-20	008300004430	LR 2.6	
31	H92622850200090521	NGUYEN THI MINH ANH	女	2002-12-03	008302002461	LR 2.6	
32	H92622850200090522	DAO HONG NGOC	女	2001-11-02	010301001673	LR 2.6	
33	H92622850200090523	NGUYEN PHUONG ANH	女	2002-08-16	010302006689	LR 2.6	
34	H92622850200090524	HOANG THUY LINH	女	2004-08-03	010304007965	LR 2.6	
35	H92622850200090525	LUC THI SIM	女	2005-08-17	010305003213	LR 2.6	
36	H92622850200090526	TA THI HUONG GIANG	女	2006-08-18	010306004181	LR 2.6	
37	H92622850200090527	DANG PHUONG OANH	女	2008-10-07	010308007964	LR 2.6	
38	H92622850200090528	BUI ANH QUAN	男	2008-11-08	011208005497	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090529	NGUYEN QUYNH ANH	女	2003-06-26	001303025266	LR 3.10	
2	H92622850200090530	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2003-04-26	001303038008	LR 3.10	
3	H92622850200090531	NGUYEN THI THU THUY	女	2003-10-21	001303038454	LR 3.10	
4	H92622850200090532	VU THI THUY	女	2004-01-19	001304000054	LR 3.10	
5	H92622850200090533	NGUYEN NGOC MAI	女	2004-05-23	001304001209	LR 3.10	
6	H92622850200090534	NGUYEN ANH THU	女	2005-06-30	001305028512	LR 3.10	
7	H92622850200090535	DUONG QUYNH PHUONG	女	2005-06-05	001305028817	LR 3.10	
8	H92622850200090536	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2005-10-25	001305037515	LR 3.10	
9	H92622850200090537	NGUYEN UYEN NHI	女	2006-01-18	001306007874	LR 3.10	
10	H92622850200090538	NGUYEN THI MINH TAM	女	2006-10-16	001306018905	LR 3.10	
11	H92622850200090539	KHUAT PHUONG LINH	女	2006-07-26	001306021000	LR 3.10	
12	H92622850200090540	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-02-01	001306022511	LR 3.10	
13	H92622850200090541	NGUYEN THI THU TRANG	女	2006-02-05	001306032593	LR 3.10	
14	H92622850200090542	HA THANH PHUONG	女	2006-04-05	001306035996	LR 3.10	
15	H92622850200090543	BUI THU PHUONG	女	2006-08-30	001306889049	LR 3.10	
16	H92622850200090544	THACH QUYNH CHI	女	2007-12-02	001307005418	LR 3.10	
17	H92622850200090545	NGUYEN LE NHU Y	女	2007-12-13	001307017537	LR 3.10	
18	H92622850200090546	NGO PHUONG LINH	女	2007-01-24	001307027032	LR 3.10	
19	H92622850200090547	LE MINH ANH	女	2007-12-06	001307042542	LR 3.10	
20	H92622850200090548	NGUYEN NGOC LINH	女	2007-05-07	001307058072	LR 3.10	
21	H92622850200090549	LAM BAO KHANH	女	2007-11-27	001307059279	LR 3.10	
22	H92622850200090550	BUI TUE PHUONG	女	2008-12-27	001308001108	LR 3.10	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090551	TRAN THI LAN ANH	女	2006-12-10	001306006833	LR 3.7	
2	H92622850200090552	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-10-21	001306012536	LR 3.7	
3	H92622850200090553	BUI HONG NGOC	女	2006-05-01	001306019833	LR 3.7	
4	H92622850200090554	KHUAT KHANH TRANG	女	2006-10-17	001306021006	LR 3.7	
5	H92622850200090555	NGUYEN MAI HUYEN TRINH	女	2006-09-22	001306027634	LR 3.7	
6	H92622850200090556	LE THI MINH THU	女	2006-07-01	001306030359	LR 3.7	
7	H92622850200090557	NGUYEN NGOC LINH	女	2006-06-19	001306036231	LR 3.7	
8	H92622850200090558	LE THI THU ANH	女	2006-12-25	001306055683	LR 3.7	
9	H92622850200090559	NGUYEN HONG HA	女	2006-12-13	001306055809	LR 3.7	
10	H92622850200090560	VUONG THI PHUONG LINH	女	2006-07-17	001306064005	LR 3.7	
11	H92622850200090561	NGO HAI AN	女	2006-04-16	001306064666	LR 3.7	
12	H92622850200090562	LA NGOC LINH	女	2006-11-22	001306064764	LR 3.7	
13	H92622850200090563	NGUYEN CHUC AN	女	2007-01-13	001307000277	LR 3.7	
14	H92622850200090564	LE LIEN HUONG	女	2007-06-21	001307022750	LR 3.7	
15	H92622850200090565	NGUYEN NHU PHUONG	女	2007-01-01	001307023727	LR 3.7	
16	H92622850200090566	TRAN KHANH NGOC	女	2007-05-29	001307024467	LR 3.7	
17	H92622850200090567	HOANG KHANH NHU	女	2007-10-04	001307029783	LR 3.7	
18	H92622850200090568	KHUAT NGOC DIEP	女	2007-09-03	001307029980	LR 3.7	
19	H92622850200090569	BUI THI YEN NHI	女	2007-08-28	001307036261	LR 3.7	
20	H92622850200090570	NGUYEN QUYNH CHI	女	2007-01-16	001307039506	LR 3.7	
21	H92622850200090571	TRAN THI NGOC BICH	女	2007-09-09	001307041924	LR 3.7	
22	H92622850200090572	PHAM MAI LINH	女	2007-10-25	001307055112	LR 3.7	
23	H92622850200090573	PHAN BAO CHAU	女	2007-10-29	001307055320	LR 3.7	
24	H92622850200090574	NGUYEN HOANG NGUYEN	女	2007-09-20	001307058324	LR 3.7	
25	H92622850200090575	NGUYEN HOANG NGOC ANH	女	2007-04-01	001307088686	LR 3.7	
26	H92622850200090576	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-07-12	001308004495	LR 3.7	
27	H92622850200090577	HOANG THU HONG	女	2008-08-17	001308021957	LR 3.7	
28	H92622850200090578	BUI NGOC HA	女	2008-03-16	001308022441	LR 3.7	
29	H92622850200090579	VU THUY HANG	女	2008-01-15	001308024565	LR 3.7	
30	H92622850200090580	NGUYEN CHI MAI	女	2008-12-15	001308024611	LR 3.7	
31	H92622850200090581	NGUYEN KHANH UYEN	女	2008-10-12	001308027605	LR 3.7	
32	H92622850200090582	NGUYEN THAO HIEN	女	2008-04-27	001308028530	LR 3.7	
33	H92622850200090583	TA TRAN ANH THU	女	2008-11-26	001308029386	LR 3.7	
34	H92622850200090584	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-02-19	001308033548	LR 3.7	
35	H92622850200090585	NGUYEN BAO NGOC	女	2008-10-28	001308036832	LR 3.7	
36	H92622850200090586	NGUYEN XUAN YEN NHI	女	2008-10-28	001308037234	LR 3.7	
37	H92622850200090587	NGUYEN THI HOAI PHUONG	女	2008-03-20	001308045964	LR 3.7	
38	H92622850200090588	NGO MAI ANH	女	2008-01-29	001308046633	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090589	HOANG LIEN SON	男	1999-11-21	001099038887	LR 3.8	
2	H92622850200090590	CAO THU THAO	女	1993-03-08	001193024607	LR 3.8	
3	H92622850200090591	DO THI HA TRANG	女	1993-10-16	001193028510	LR 3.8	
4	H92622850200090592	TRAN THUY TRANG	女	1996-09-21	001196039296	LR 3.8	
5	H92622850200090593	NGUYEN THI MINH	女	1998-12-25	001198011057	LR 3.8	
6	H92622850200090594	TRAN MINH TRUNG	男	2001-05-04	001201020656	LR 3.8	
7	H92622850200090595	NGUYEN VIET THANH	男	2004-03-11	001204007917	LR 3.8	
8	H92622850200090596	DINH TUAN PHONG	男	2006-09-19	001206025799	LR 3.8	
9	H92622850200090597	NGUYEN SY PHAT	男	2006-02-23	001206028604	LR 3.8	
10	H92622850200090598	NGUYEN DUC NGUYEN	男	2007-09-27	001207009720	LR 3.8	
11	H92622850200090599	TRAN HAI NAM	男	2008-10-18	001208017803	LR 3.8	
12	H92622850200090600	DO PHUONG THAO	女	2000-11-19	001300015235	LR 3.8	
13	H92622850200090601	AU QUYNH ANH	女	2001-01-30	001301001162	LR 3.8	
14	H92622850200090602	NGUYEN THI THANH HA	女	2001-01-17	001301014228	LR 3.8	
15	H92622850200090603	VU THI NGOC BICH	女	2001-10-21	001301023940	LR 3.8	
16	H92622850200090604	TA THANH TAM	女	2002-03-17	001302005138	LR 3.8	
17	H92622850200090605	DO QUYNH VY	女	2002-10-08	001302014231	LR 3.8	
18	H92622850200090606	NGUYEN THI QUYEN	女	2002-08-28	001302014526	LR 3.8	
19	H92622850200090607	DAO THU TRANG	女	2002-08-18	001302015492	LR 3.8	
20	H92622850200090608	PHAM THI NHU QUYNH	女	2002-06-15	001302016588	LR 3.8	
21	H92622850200090609	NGUYEN KHANH LINH	女	2002-08-28	001302028939	LR 3.8	
22	H92622850200090610	NGUYEN THU PHUONG	女	2003-06-14	001303005887	LR 3.8	
23	H92622850200090611	NGUYEN THI DIEU PHUONG	女	2003-02-27	001303007726	LR 3.8	
24	H92622850200090612	NGUYEN TRI QUYNH CHI	女	2003-08-30	001303029873	LR 3.8	
25	H92622850200090613	DUONG THI THANH PHUONG	女	2003-01-28	001303046196	LR 3.8	
26	H92622850200090614	PHAM THI THU HUYEN	女	2003-07-29	001303047451	LR 3.8	
27	H92622850200090615	NGUYEN NGOC CHAU ANH	女	2004-01-05	001304000184	LR 3.8	
28	H92622850200090616	PHAM THUC VI	女	2004-08-27	001304004054	LR 3.8	
29	H92622850200090617	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-12-11	001304013840	LR 3.8	
30	H92622850200090618	NGUYEN NHAT ANH	女	2004-07-18	001304013916	LR 3.8	
31	H92622850200090619	DO NGOC ANH	女	2005-05-27	001305002443	LR 3.8	
32	H92622850200090620	NGUYEN TRA MY	女	2005-06-30	001305011157	LR 3.8	
33	H92622850200090621	NGUYEN MY HANH	女	2005-07-14	001305022226	LR 3.8	
34	H92622850200090622	NGUYEN THI TRANG	女	2005-01-09	001305027506	LR 3.8	
35	H92622850200090623	HA KHANH LY	女	2005-05-15	001305044733	LR 3.8	
36	H92622850200090624	LE THANH THU	女	2005-08-06	001305052112	LR 3.8	
37	H92622850200090625	PHAM THI QUYNH ANH	女	2006-10-16	001306006336	LR 3.8	
38	H92622850200090626	TRAN THI MAI PHUONG	女	2008-02-24	030308008230	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090627	NGUYEN THI TUYET MINH	女	1979-08-12	001179003773	LR 3.9	
2	H92622850200090628	VU THANH HIEN	女	1989-08-02	001189018919	LR 3.9	
3	H92622850200090629	DUONG THI THUY DUNG	女	1993-11-20	001193034624	LR 3.9	
4	H92622850200090630	LUU THI HONG	女	1997-03-27	001197035640	LR 3.9	
5	H92622850200090631	LE THI NGOC ANH	女	1998-08-06	001198011425	LR 3.9	
6	H92622850200090632	NGO THUY DUNG	女	2000-09-05	001300017270	LR 3.9	
7	H92622850200090633	NGUYEN HOANG PHUC ANH	女	2001-06-10	001301003615	LR 3.9	
8	H92622850200090634	NGO THU TRANG	女	2001-09-30	001301011193	LR 3.9	
9	H92622850200090635	NGUYEN THI THU HIEN	女	2001-10-21	001301012463	LR 3.9	
10	H92622850200090636	PHAN THI HONG THAM	女	2001-03-19	001301013069	LR 3.9	
11	H92622850200090637	NGUYEN THU DIU	女	2001-11-08	001301019090	LR 3.9	
12	H92622850200090638	NGUYEN THI TRA MY	女	2002-11-28	001302008515	LR 3.9	
13	H92622850200090639	TRUONG PHUONG ANH	女	2002-10-30	001302017446	LR 3.9	
14	H92622850200090640	LAI THANH BINH	女	2002-08-14	001302023298	LR 3.9	
15	H92622850200090641	LY PHUONG CHI	女	2002-12-05	001302029056	LR 3.9	
16	H92622850200090642	NGUYEN THUY TRANG	女	2002-10-27	001302034588	LR 3.9	
17	H92622850200090643	NGUYEN THI NGUYET	女	2002-01-01	001302039167	LR 3.9	
18	H92622850200090644	KHUC LE TU ANH	女	2003-08-13	001303007900	LR 3.9	
19	H92622850200090645	KHUC LE NHU TRANG	女	2003-08-13	001303007901	LR 3.9	
20	H92622850200090646	DAO THU HUYEN	女	2003-02-02	001303009530	LR 3.9	
21	H92622850200090647	NGO THANH HANG	女	2003-11-28	001303011294	LR 3.9	
22	H92622850200090648	HOANG HAI YEN	女	2003-08-07	001303021196	LR 3.9	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200090649	VU THI THU HIEN	女	2008-02-08	034308006777	IE 4.13	
2	H92622850200090650	NGUYEN THI MINH HANG	女	2008-05-06	034308009210	IE 4.13	
3	H92622850200090651	VU BINH MINH	女	2008-02-16	034308010926	IE 4.13	
4	H92622850200090652	PHAM THI KHANH LINH	女	2008-07-06	034308012708	IE 4.13	
5	H92622850200090653	VU HUYEN THUONG	女	2008-02-03	034308013361	IE 4.13	
6	H92622850200090654	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-07-09	034308013941	IE 4.13	
7	H92622850200090655	NGUYEN DIEU HUONG	女	2008-10-18	034308014344	IE 4.13	
8	H92622850200090656	PHAM THI HA CHI	女	2009-01-02	034309013980	IE 4.13	
9	H92622850200090657	NGUYEN THI PHUONG	女	2000-02-11	035300003685	IE 4.13	
10	H92622850200090658	NGUYEN THI KIM OANH	女	2000-02-07	035300004511	IE 4.13	
11	H92622850200090659	TRAN THI TRA MY	女	2002-11-17	035302004111	IE 4.13	
12	H92622850200090660	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2004-06-12	035304001789	IE 4.13	
13	H92622850200090661	VU THI HONG ANH	女	2004-04-01	035304001941	IE 4.13	
14	H92622850200090662	TRAN THI MAI ANH	女	2005-11-24	035305001968	IE 4.13	
15	H92622850200090663	NGUYEN VU NGOC ANH	女	2008-10-27	035308004006	IE 4.13	
16	H92622850200090664	TRAN THI THU HIEN	女	1988-09-12	036188016596	IE 4.13	
17	H92622850200090665	NGUYEN THI NHAN	女	1991-09-17	036191001898	IE 4.13	
18	H92622850200090666	NGUYEN TRONG CHINH	男	2002-09-22	036202006525	IE 4.13	
19	H92622850200090667	DUONG VIET ANH	男	2004-11-24	036204002898	IE 4.13	
20	H92622850200090668	TRAN DANG VU	男	2007-08-16	036207017725	IE 4.13	
21	H92622850200090669	PHAM XUAN LOC	男	2008-06-12	036208000144	IE 4.13	
22	H92622850200090670	DANG GIA BAO	男	2008-02-27	036208018497	IE 4.13	
23	H92622850200090671	NINH THI NGOC THUY	女	2001-07-17	036301003860	IE 4.13	
24	H92622850200090672	TRAN THI HA PHUONG	女	2001-08-08	036301008953	IE 4.13	
25	H92622850200090673	TRIEU THI QUYEN	女	2001-01-28	036301010466	IE 4.13	
26	H92622850200090674	LA THI DUYEN	女	2002-11-08	036302008068	IE 4.13	
27	H92622850200090675	DO THI THANH TAM	女	2003-05-10	036303004763	IE 4.13	
28	H92622850200090676	NGUYEN THI THAO	女	2003-08-30	036303008950	IE 4.13	
29	H92622850200090677	MAI THI NHUNG	女	2003-03-24	036303009111	IE 4.13	
30	H92622850200090678	MAI THI HOA THAO	女	2003-10-07	036303012780	IE 4.13	
31	H92622850200090679	NGUYEN THI THANH THUY	女	2004-06-21	036304013185	IE 4.13	
32	H92622850200090680	VU THI TUOI	女	2005-07-08	036305006331	IE 4.13	
33	H92622850200090681	VU THI PHUONG DUYEN	女	2005-01-20	036305010319	IE 4.13	
34	H92622850200090682	HOANG THI NUONG THUONG	女	2006-10-07	036306016139	IE 4.13	
35	H92622850200090683	NINH THI HIEN	女	2007-11-21	036307004558	IE 4.13	
36	H92622850200090684	DUONG HUONG GIANG	女	2007-09-05	036307006042	IE 4.13	
37	H92622850200090685	TRAN MINH ANH	女	2008-01-13	036308007992	IE 4.13	
38	H92622850200090686	DO THI QUYNH TRANG	女	2008-10-25	036308014832	IE 4.13	
39	H92622850200090687	TRAN THAO VY	女	2008-07-16	036308016822	IE 4.13	